

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 523/BC-UBND ngày 08/7/2026 của Ủy ban nhân dân xã Na Rì)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG                                                             | Dự toán    | Ước thực hiện 2026 |                            | Ước thực hiện lũy kế<br>Quý so (%) |                        |
|-----|----------------------------------------------------------------------|------------|--------------------|----------------------------|------------------------------------|------------------------|
|     |                                                                      |            | Quý II             | Lũy kế Quý II<br>(6 tháng) | Dự toán                            | Cùng<br>kỳ năm<br>2025 |
| A   | B                                                                    | 1          | 2                  | 3                          | 4=3/1                              | 5                      |
| A   | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN                                           | 20.150,00  | 7.081,05           | 13.735,87                  | 68,17%                             |                        |
| I   | Thu nội địa                                                          | 20.150,00  | 7.081,05           | 12.735,87                  | 63,21%                             |                        |
| II  | Thu từ dầu thô                                                       |            |                    |                            |                                    |                        |
| III | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu                                      |            |                    |                            |                                    |                        |
| IV  | Thu viện trợ                                                         |            |                    |                            |                                    |                        |
| V   | Các khoản huy động theo quy định của pháp luật                       |            |                    | 1.000,00                   |                                    |                        |
| B   | TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                                        | 143.777,00 | 34.274,23          | 122.376,88                 | 85,12%                             |                        |
| I   | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp                                    | 18.214,00  | 4.232,00           | 9.141,54                   | 50,19%                             |                        |
| 1   | Các khoản thu NSDP hưởng 100%                                        |            |                    |                            |                                    |                        |
| 2   | Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)                          |            |                    |                            |                                    |                        |
| 3   | Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %                            | 18.214,00  | 4.232,00           | 9.141,54                   | 50,19%                             |                        |
| II  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                                    | 125.563,00 | 30.042,23          | 93.467,35                  | 74,44%                             |                        |
| 1   | Thu bổ sung cân đối ngân sách                                        | 86.069,00  | 21.517,25          | 43.034,50                  | 50,00%                             |                        |
| 2   | Thu bổ sung có mục tiêu                                              | 39.494,00  | 8.524,98           | 50.432,86                  | 127,70%                            |                        |
| III | Thu từ quỹ dự trữ tài chính                                          |            |                    |                            |                                    |                        |
| IV  | Thu kết dư                                                           |            |                    |                            |                                    |                        |
| V   | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang                            |            |                    | 18.767,98                  |                                    |                        |
| VI  | Các khoản huy động theo quy định của pháp luật                       |            |                    | 1.000,00                   |                                    |                        |
| C   | TỔNG CHI NSDP                                                        | 143.777,00 | 34.730,89          | 61.879,75                  | 43,04%                             |                        |
| I   | Chi cân đối ngân sách địa phương                                     | 104.314,00 | 27.674,19          | 53.026,35                  | 50,83%                             |                        |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                                                | 4.065,00   | 495,20             | 495,20                     | 12,18%                             |                        |
| -   | Nguồn giao năm 2026                                                  | 4.065,00   | 495,20             | 495,20                     |                                    |                        |
| +   | Nguồn cân đối ngân sách                                              | 2.000,00   | 495,20             | 495,20                     |                                    |                        |
| +   | Nguồn thu tiền sử dụng đất                                           | 2.065,00   |                    |                            |                                    |                        |
| -   | Nguồn 2025 chuyển sang năm 2026                                      |            | 0,00               | 0,00                       |                                    |                        |
| +   | Vốn tài trợ                                                          |            |                    |                            |                                    |                        |
| +   | Vốn chương trình MTQG                                                |            |                    |                            |                                    |                        |
| 2   | Chi thường xuyên                                                     | 97.658,00  | 27.178,99          | 52.531,15                  | 53,79%                             |                        |
| 3   | Chi cho vay                                                          |            |                    |                            |                                    |                        |
| 4   | Chi viện trợ                                                         |            |                    |                            |                                    |                        |
| 5   | Chi trả nợ lãi                                                       |            |                    |                            |                                    |                        |
| 6   | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                     |            |                    |                            |                                    |                        |
| 7   | Dự phòng NSNN                                                        | 2.591,00   |                    |                            |                                    |                        |
| 8   | Các nhiệm vụ chi khác                                                |            |                    |                            |                                    |                        |
| II  | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP                    | 3.871,00   | 991,58             | 1.846,91                   | 47,71%                             |                        |
| III | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho NS cấp xã | 35.592,00  | 6.065,13           | 7.006,49                   | 19,69%                             |                        |
| IV  | Chi chuyển nguồn sang năm sau                                        |            |                    |                            |                                    |                        |

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 523/BC-UBND ngày 08/7/2026 của Ủy ban nhân dân xã Na Rì)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                                                                                                        | Dự toán   | Ước thực hiện |                         | Ước thực hiện lũy kế Quý so (%) |                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-------------------------|---------------------------------|------------------|
|     |                                                                                                                                 |           | Quý II        | Lũy kế Quý II (6 tháng) | Dự toán                         | Cùng kỳ năm 2025 |
| A   | B                                                                                                                               | 1         | 2             | 3                       | 4                               | 5                |
| A   | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN                                                                                                      | 20.150,00 | 7.081,05      | 13.735,87               | 68,17%                          |                  |
| I   | Thu nội địa                                                                                                                     | 20.150,00 | 7.081,05      | 12.735,87               | 63,21%                          |                  |
| 1   | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                                            | 362,00    | -333,60       | 190,32                  | 52,58%                          |                  |
| 2   | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN                                                                                         |           |               |                         |                                 |                  |
| 3   | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                                                                                         | 6.582,00  | 4.288,60      | 6.526,30                | 99,15%                          |                  |
| 4   | Thuế thu nhập cá nhân                                                                                                           | 1.500,00  | 367,90        | 902,10                  | 60,14%                          |                  |
| 5   | Thuế bảo vệ môi trường                                                                                                          |           |               |                         |                                 |                  |
| 6   | Các loại phí, lệ phí                                                                                                            | 4.870,00  | 970,26        | 2.201,79                | 45,21%                          |                  |
|     | Trở: Lệ phí trước bạ                                                                                                            | 4.050,00  | 791,65        | 1.848,13                | 45,63%                          |                  |
| 7   | Các khoản thu về nhà, đất                                                                                                       | 3.336,00  | 1.371,59      | 2.375,93                | 71,22%                          |                  |
| -   | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                                                                                    |           |               |                         |                                 |                  |
| -   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                                                | 11,00     | 8,55          | 10,88                   | 98,95%                          |                  |
| -   | Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                                                                                            | 325,00    | 75,35         | 163,41                  | 50,28%                          |                  |
| -   | Thu tiền sử dụng đất                                                                                                            | 3.000,00  | 1.287,69      | 2.201,63                | 73,39%                          |                  |
| -   | Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN                                                                               |           |               |                         |                                 |                  |
| 8   | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang                                                                                       |           |               |                         |                                 |                  |
| 9   | Các khoản huy động theo quy định của pháp luật                                                                                  |           |               |                         |                                 |                  |
| 10  | Thu từ hoạt động xổ số                                                                                                          |           |               |                         |                                 |                  |
| 11  | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển |           | 326,06        | 326,06                  |                                 |                  |
| 12  | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước                               |           |               |                         |                                 |                  |
| -   | Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế                                                                                     |           |               |                         |                                 |                  |
| -   | Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước                                            |           |               |                         |                                 |                  |
| 13  | Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác                                                                                   |           |               |                         |                                 |                  |
| 14  | Thu khác ngân sách                                                                                                              | 3.500,00  | 90,24         | 213,37                  | 3,52%                           |                  |
| II  | Thu từ dầu thô                                                                                                                  |           |               |                         |                                 |                  |
| III | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu                                                                                                 |           |               |                         |                                 |                  |
| 1   | Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                                             |           |               |                         |                                 |                  |
| 2   | Thuế xuất khẩu                                                                                                                  |           |               |                         |                                 |                  |
| 3   | Thuế nhập khẩu                                                                                                                  |           |               |                         |                                 |                  |
| 4   | Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                                             |           |               |                         |                                 |                  |
| 5   | Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                                             |           |               |                         |                                 |                  |
| 6   | Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu                                                                                         |           |               |                         |                                 |                  |
| 7   | Thuế khác                                                                                                                       |           |               |                         |                                 |                  |
| IV  | Thu viện trợ                                                                                                                    |           |               |                         |                                 |                  |

| STT | Nội dung                                        | Dự toán    | Ước thực hiện |                         | Ước thực hiện lũy kế Quý so (%) |                  |
|-----|-------------------------------------------------|------------|---------------|-------------------------|---------------------------------|------------------|
|     |                                                 |            | Quý II        | Lũy kế Quý II (6 tháng) | Dự toán                         | Cùng kỳ năm 2025 |
| A   | B                                               | 1          | 2             | 3                       | 4                               | 5                |
| V   | Các khoản huy động theo quy định của pháp luật  |            |               | 1.000,000               |                                 |                  |
| B   | Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác | -          |               |                         |                                 |                  |
| 1   | Thuế GTGT                                       |            |               |                         |                                 |                  |
| 2   | Thuế TTĐB                                       |            |               |                         |                                 |                  |
| 3   | Hoàn các khoản thu khác                         |            |               |                         |                                 |                  |
| C   | THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP               | 18.214,000 | 4.909,539     | 9.141,542               | 23,23%                          |                  |
| 1   | Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP    | 18.214,000 | 4.909,539     | 9.141,542               | 23,23%                          |                  |
| 2   | Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)                 |            |               |                         |                                 |                  |
| 3   | Các khoản thu NSDP hưởng 100%                   |            |               |                         |                                 |                  |

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2026  
(Kèm theo Báo cáo số 523/BC-UBND ngày 08/7/2026 của Ủy ban nhân dân xã Na Rì)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT         | Nội dung                                                     | Dự toán           | Ước thực hiện    |                         | Ước thực hiện lũy kế Quý so (%) |                  |
|-------------|--------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------|
|             |                                                              |                   | Quý II           | Lũy kế Quý II (6 tháng) | Dự toán                         | Cùng kỳ năm 2025 |
| A           | B                                                            | 1                 | 2                |                         | 4=3/1                           | 5                |
|             | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                         | <b>143.777,00</b> | <b>34.730,89</b> | <b>61.879,75</b>        | <b>18,88%</b>                   |                  |
| <b>A</b>    | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                      | <b>104.314,00</b> | <b>27.674,19</b> | <b>53.026,35</b>        | <b>24,30%</b>                   |                  |
| <b>I</b>    | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                 | <b>4.065,00</b>   | <b>495,20</b>    | <b>495,20</b>           | <b>12,18%</b>                   |                  |
| 1           | Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực                   | 4.065,00          | 495,20           | 495,20                  | 12,18%                          |                  |
| +           | Nguồn 2025 chuyển sang năm 2026                              |                   | -                |                         |                                 |                  |
| +           | Nguồn giao năm 2026                                          | 4.065,00          | 495,20           | 495,20                  | 12,18%                          |                  |
| 2           | Chi chương trình mục tiêu quốc gia                           |                   | -                |                         |                                 |                  |
| +           | Nguồn 2025 chuyển sang năm 2026                              |                   | -                |                         |                                 |                  |
| +           | Nguồn giao năm 2026                                          |                   | -                |                         |                                 |                  |
| <b>II</b>   | <b>Chi trả nợ lãi</b>                                        |                   |                  |                         |                                 |                  |
| <b>III</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                      | <b>97.658,00</b>  | <b>27.178,99</b> | <b>52.531,15</b>        | <b>53,79%</b>                   |                  |
|             | <i>Trong đó:</i>                                             |                   |                  |                         |                                 |                  |
|             | - Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                          | 66.856,00         | 20.249,13        | 38.112,59               | 57,01%                          |                  |
|             | - Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | 579,97            | 52,50            | 52,50                   | 9,05%                           |                  |
| <b>IV</b>   | <b>Chi cho vay</b>                                           |                   |                  |                         |                                 |                  |
| <b>V</b>    | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>             |                   |                  |                         |                                 |                  |
| <b>VI</b>   | <b>Các khoản huy động theo quy định của pháp luật</b>        |                   |                  |                         |                                 |                  |
| <b>VII</b>  | <b>Dự phòng ngân sách nhà nước</b>                           | <b>2.591,00</b>   |                  |                         | <b>0,00%</b>                    |                  |
| <b>VIII</b> | <b>Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế</b>           |                   |                  |                         |                                 |                  |
| <b>IX</b>   | <b>Các nhiệm vụ chi khác</b>                                 |                   |                  |                         |                                 |                  |
| <b>B</b>    | <b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP</b>     | <b>3.871,00</b>   | <b>991,58</b>    | <b>1.846,91</b>         | <b>47,71%</b>                   |                  |
| 1           | Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án       |                   |                  |                         |                                 |                  |
| 2           | Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách            | 3.871,00          | 991,58           | 1.846,91                | 47,71%                          |                  |
| 3           | Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia             |                   |                  |                         |                                 |                  |
| <b>C</b>    | <b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NSDP</b>  | <b>35.592,00</b>  | <b>6.065,13</b>  | <b>7.006,49</b>         | <b>19,69%</b>                   |                  |
| 1           | Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án       |                   |                  |                         |                                 |                  |
| 2           | Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách            | 35.592,00         | 6.065,13         | 7.006,49                | 19,69%                          |                  |
| 3           | Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia             |                   |                  |                         |                                 |                  |